

CÁC CHIẾN LƯỢC LỊCH SỰ CỦA GIÁO VIÊN BẢN XỨ TRONG LỚP HỌC TIẾNG ANH NHƯ LÀ MỘT NGOẠI NGỮ Ở VIỆT NAM

NATIVE SPEAKER TEACHERS' POLITENESS STRATEGIES IN EFL CLASSES IN VIETNAM

Bảo Nam Lộc

Học viên cao học ngành Ngôn ngữ Anh khóa 29, Đại học Đà Nẵng

Tóm tắt - Bài báo này nghiên cứu về sự tương tác giữa giáo viên người bản xứ dạy tiếng Anh và các học viên trong một lớp học tiếng Anh như là một ngoại ngữ ở Việt Nam. Mục đích của nghiên cứu này là để thấy rõ liệu rằng những tác động của các chiến lược lịch sự có khác nhau khi học viên và giáo viên không cùng chung một nền văn hóa và ngôn ngữ. Tác giả đã quan sát và ghi âm hai giờ học tiếng Anh. Sau đó, dữ liệu được ghi lại và phân tích bằng cách sử dụng các chiến lược lịch sự và các chức năng của diễn ngôn có liên quan. Những phát hiện này cho thấy rằng tính lịch sự có tồn tại trong lớp học tiếng Anh như là một ngoại ngữ và giúp ích cho học viên có được những cảm nhận tích cực để hướng đến bài học và thúc đẩy học viên tham gia nhiều hơn vào hoạt động học tập ở trên lớp.

Từ khóa - các chiến lược lịch sự; chức năng của diễn ngôn; tiếng Anh như là một ngoại ngữ; giáo viên bản xứ nói tiếng Anh; các tác động của những chiến lược lịch sự.

1. Đặt vấn đề

Lịch sự được xem như là để thúc đẩy hoạt động tương tác hiệu quả giữa mọi người. Trong bối cảnh giảng dạy ngôn ngữ, nó được cho là tăng cường việc học bằng cách cung cấp một bầu không khí sôi nổi và thân thiện trong lớp học [5]. Lịch sự là một trong những khái niệm căn bản của hoạt động tương tác của con người. Vì lý do này, nhiều nhà nghiên cứu như Leech, Brown & Levinson, Austin và Searle đã tập trung vào tính lịch sự trong các nghiên cứu của họ và đề xuất nhiều lý thuyết khác nhau về lịch sự [5]. Người ta cho rằng giống như bất kỳ sự tương tác khác, sự tương tác giữa giáo viên – học viên cũng bị ảnh hưởng một cách tích cực bởi tính lịch sự. Để nghiên cứu sự lịch sự của giáo viên trong một lớp học tiếng Anh như là ngoại ngữ (EFL), Jiang [5] đã tiến hành một nghiên cứu và thấy rằng “lịch sự tăng cường việc giảng dạy, có lợi cho học viên, góp phần vào sự tương tác có hiệu quả và thân thiện, tạo không khí sôi động trong một lớp học EFL” [5, tr.655]. Trong nghiên cứu của bà, cả giáo viên và học viên đều là người Trung Quốc với nét đặc trưng văn hóa Trung Quốc. Tuy nhiên, điều này có khả năng là kết quả có thể khác nhau nếu nghiên cứu được lặp đi lặp lại trong bối cảnh khác nhau, trong đó giáo viên và học viên không chia sẻ cùng một đặc trưng văn hóa. Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu liệu rằng những khác biệt về văn hóa và ngữ cảnh giao tiếp có tạo ra bất kỳ thay đổi về tính lịch sự trong lớp học và những ảnh hưởng của nó đối với sự tương tác giữa giáo viên và học viên.

2. Các lý thuyết liên quan

2.1. Lý thuyết lịch sự của Brown & Levinson

“Lịch sự chủ yếu là cách xử sự đặc biệt giữa người với người, khi nói và làm điều gì phải xét đến thái độ của người khác”, Brown & Levinson [1]. Brown & Levinson cũng

Abstract - This article investigates an EFL (English as a Foreign Language) class in terms of interaction between English learners and a native English speaking teacher. The aim of the study is to see whether the effects of politeness strategies differ when students and teacher do not share the same culture and native language. Two hours of classes are observed and tape-recorded by the researcher. The recordings are transcribed and analyzed by making use of related politeness strategies and functions of speech. The findings show that politeness exist in that EFL classrooms and it helps students to have positive feelings towards the lesson and motivate them to participate more in classes.

Key words - Politeness strategies; functions of speech; English as a Foreign Language; native English speaking teacher; effects of politeness strategies.

đưa ra khái niệm về thể diện (face), gồm: thể diện dương tính (positive face) và thể diện âm tính (negative face). Thể diện âm tính nhấn mạnh ý muốn độc lập, không bị áp đặt, trong khi đó thể diện dương tính nhấn mạnh ý muốn hòa đồng của các đối tượng tham gia giao tiếp. Brown & Levinson cũng cho rằng trong sự giao tiếp của con người, hoặc nói hoặc viết, con người có xu hướng duy trì thể diện của một cá nhân khác một cách liên tục và xu hướng này còn làm tăng tính lịch sự. Một số hành động lời nói theo Brown & Levinson được xem là có nguy cơ đe dọa thể diện, chẳng hạn như hành động yêu cầu, nhờ vả giúp đỡ bởi chúng có thể phương hại đến quyền tự do hành động của người nghe; do đó được gọi là hành động đe dọa thể diện (Face-threatening Act). Brown & Levinson [1, tr.60] đưa ra 4 chiến lược lịch sự để đối phó với FTAs: “nói thẳng thừng, lịch sự âm tính, lịch sự dương tính và nói bóng gió gián tiếp”. Chiến lược nói thẳng thừng tập trung vào sự rõ ràng và hiệu quả và không làm bất cứ điều gì để giảm thiểu các mối đe dọa đối với “thể diện” của người nghe (ví dụ: Tôi muốn uống nước/ I want some water). Những chiến lược này tương tự như các phương châm hội thoại của Grice, đó là: “phương châm về chất (chân thật), phương châm về lượng (không nói ít hoặc nhiều hơn qui định), phương châm về tính quan yếu (có liên quan) và phương châm về cách thức (tránh sự mơ hồ)” [2]. Chiến lược lịch sự dương tính đưa ra tầm quan trọng đối với thể diện của người nghe, giảm thiểu mối đe dọa tiềm tàng của một FTA và tăng cường sự thân thiết của mối quan hệ giữa người nói và người nghe. Lịch sự dương tính là một sự đền bù cho thể diện dương tính của người nghe [9]. Chiến lược lịch sự âm tính cũng nhận diện thể diện của người nghe, nhưng nó cũng thừa nhận rằng người nói đang áp đặt lên người nghe ở một vài cách nào đó. Theo Brown & Levinson, các chiến lược lịch sự âm tính được ưa chuộng và sử dụng phổ biến

hơn bởi lẽ nó an toàn hơn để đảm bảo tính hòa hợp và sự quyết định của người nhận, chứ không phải là sự biểu lộ quan tâm của người nói. Tuy nhiên, một vài học giả khác như Ho [3], Lavandera [6], Márquez Reiter [7], Nwoye [8] và Wagner [9] không ủng hộ giả thuyết này. Theo các học giả này, lịch sự âm tính không có giá trị hơn lịch sự dương tính. Ngược lại, lịch sự dương tính có thể được ưa thích hơn bởi vì tránh dựa trên hành vi bằng lời nói bóng gió hoặc các phương tiện khác của việc tập trung vào thể diện. Chiến lược cuối cùng là nói bóng gió gián tiếp. Chiến lược này được thực hiện theo cách mà nó không thể gán cho chỉ có một mục đích giao tiếp rõ ràng với một hành động. Chẳng hạn như người nói không muốn tự nêu đích danh chính bản thân mình bằng cách cổ tránh FTA trực tiếp của hành động xin một ly nước từ người bạn của mình (người nghe) bằng hành động lời nói sau: “Trời nóng quá, thực sự làm cho mình cảm thấy khát nước”/It’s so hot, it makes me really feel thirsty). Về bản chất, hành động lời nói này chính là cách sử dụng ngôn ngữ gián tiếp của người nói với mong muốn người nghe hiểu được hàm ý rằng người nói đang rất khát nước và muốn xin người nghe một ly nước.

2.2. Chức năng của diễn ngôn

Holmes [4] đưa ra 6 loại khác nhau đối với chức năng của diễn ngôn: phát ngôn biểu cảm, phát ngôn cầu khiến, phát ngôn sở chỉ, phát ngôn siêu ngôn ngữ học, phát ngôn thi ca và phát ngôn kiểm thông. Các phát ngôn trong mỗi thể loại có những chức năng khác nhau trong diễn ngôn; tuy nhiên, điều quan trọng cần phải nhớ là nghĩa của ngôn ngữ phụ thuộc vào cách sử dụng trên thực tế của nó và có thể không đồng nhất một cách chính xác với một phát ngôn. Sự tương tác giữa giáo viên và học viên là khác nhau từ sự tương tác thông thường trong cuộc sống hằng ngày và do đó, điều này cần phải được nghiên cứu tỉ mỉ theo các loại khác nhau. Jiang [5] cho rằng giáo viên có nhiều vai trò khác nhau trong lớp học và đề xuất các chức năng sau cho diễn ngôn của giáo viên trên lớp: giảng dạy, động lực, đánh giá và quản lý. Trong bài báo này, những vai trò của diễn ngôn trong lớp học sẽ được nghiên cứu về các chiến lược lịch sự được giáo viên sử dụng.

3. Phương pháp

Đây là một nghiên cứu định tính, do vậy sự quan sát và phỏng vấn được sử dụng để thu thập dữ liệu. Những người tham gia là một giáo viên nam dạy tiếng Anh 29 tuổi người Mỹ và 22 học viên người Việt Nam của Trung tâm Anh ngữ ABC tại số 196 đường Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng. Giáo viên bản xứ người Mỹ này đã sống ở Việt Nam khoảng 6 tháng và có thể chưa quen với văn hóa Việt Nam, vẫn giữ nguyên được tất cả các thói quen và nét đặc trưng của văn hóa bản xứ Mỹ. Tất cả các học viên đều có trình độ tiếng Anh trung cấp và tất cả đều được giáo viên bản xứ này dạy trong gần 5 tháng tại Trung tâm Anh ngữ ABC theo đề án tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên khối ngành Kinh tế. Sự tương tác giữa các học viên và giáo viên được quan sát và ghi âm với 2 giờ đứng lớp. Sau khi quan sát, 20 học viên được chọn ngẫu nhiên được yêu cầu tham gia vào một cuộc phỏng vấn nhóm dựa trên bảng câu hỏi điều tra được gọi là phiếu hoàn thành tình huống (Discourse Completion Test) để rút ra cái nhìn sâu hơn về

kết quả nghiên cứu. Tất cả các dữ liệu đã được sao chép lại và phân tích bằng cách sử dụng các chiến lược lịch sự liên quan và chức năng của diễn ngôn.

4. Phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, bất kì diễn ngôn trong lớp học mà thúc đẩy quá trình giảng dạy và đóng góp vào hoạt động tương tác giữa giáo viên và các học viên được xem là lịch sự. Trong phần này, diễn ngôn của giáo viên được phân loại theo chức năng của nó và được phân tích bằng cách sử dụng các chiến lược lịch sự như đã đề cập ở trên. Đối với phân tích, diễn ngôn của giáo viên được đánh giá theo 4 loại: việc giảng dạy, động lực, sự đánh giá và sự quản lý lớp học.

4.1. Việc giảng dạy

Việc giảng dạy đề cập đến nhiều lời hướng dẫn học tập của giáo viên, trả lời các câu hỏi liên quan đến việc học tập của học viên và đưa ra những ý kiến phản hồi để hiệu chỉnh và hỗ trợ [5]. Dưới đây là một số ví dụ về diễn ngôn của giáo viên:

1. Hôm nay, chúng ta sẽ tập trung vào một cuộc tranh luận kiểu mẫu, cả lớp đồng ý chứ? (Today, we’re gonna focus on a model debate, OK?)
2. Thầy muốn các em thảo luận với nhau về môn học các em yêu thích và kể lý do tại sao? Em hiểu ý của thầy chứ? (With your partner, I want you to discuss your favorite school subject and why? OK?)
3. Thảo luận bằng tiếng Anh. (Discuss in English.)
4. Tuấn, em hãy cho thầy biết Vy yêu thích môn học nào? (Tuan, what is Vy’s favorite school subject?)
5. Hãy viết tên của em lên tờ giấy. (Write your name on your sheet of paper.)
6. Tất cả các em đều sẽ cùng làm một việc như vậy. (You all will do the same thing.)
7. Em có thể đọc cùng với nó nếu cần thiết. (You can read along with it if you want.)
8. Hỏi cậu ấy, nói lý do tại sao? (Ask him, say why?)
9. Em nào xung phong đọc đoạn văn? (Who wants to read?)
10. Chúng ta hãy ôn lại bài học nào! (Let’s go over the lesson!)
11. Hãy lắng nghe, ghi chép, nói cho thầy biết các lời ghi chú và sau đó chúng ta sẽ chọn hình. (Listen, take notes, tell me the notes and then we will pick the picture.)
12. Em cần phải nói rõ quan điểm của riêng em. (You just have to argue your point.)
13. Nếu các em có bất cứ câu hỏi nào, hãy nêu ra trước lớp và thầy sẽ giải đáp, được chưa nào? (If you have any questions, bring them to class, and I’ll answer them. OK?)
14. Em nào cần mẫu PowerPoint này thì gửi thư điện tử cho thầy nhé! (If any of you want this PowerPoint, just e-mail me. OK?)

15. Chúng ta có hiểu về một mẫu vai trò là gì không?
(Do we know what a role model is?)

16. Được chưa nào? Chúng ta hiểu điều đó chứ?
(OK? We understand that?)

Trong các câu 1, 10, 15 và 16, một trong những chiến lược lịch sự dương tính – chỉ tổ đồng nhóm được sử dụng, đó là đã bao gồm chính bản thân giáo viên trong quá trình học, mà sẽ rút ngắn được khoảng cách từ học viên. Các câu 2, 3, 4, 5, 6, 8 và 12 xuất hiện dưới hình thức của câu mệnh lệnh. Đây là một chiến lược lịch sự trực tiếp. Trong loại chiến lược đó, yêu cầu được diễn đạt rõ ràng thông qua các hình thức ngôn ngữ. Trong số các hình thức này, câu mệnh lệnh là những câu thường được sử dụng nhiều nhất, hay những câu tương tự khác như câu ngôn hành (câu 3, 5, 8), câu nhận định bốn phần (câu 8, 12), câu nhận định nhu cầu (câu 2, 6) cũng có thể được sử dụng. Cách sử dụng này có thể được phân loại như là một trong những chiến lược lịch sự âm tính. Trong lớp học, các động từ mô-đun như shall, would, can, want, v.v... thường được sử dụng để duy trì thể diện âm tính của học viên. Câu 7 cho thấy rõ cách sử dụng loại chiến lược đó. Câu 9 chỉ ra rõ một chiến lược khác của lịch sự âm tính – gián tiếp ước lệ. Lịch sự âm tính được hướng về phía thể diện âm tính của người nghe, mà lời cuốn mong muốn của người nghe không bị cản trở hoặc xem thường, để được tự do hành động như ý muốn của họ. Các câu 11, 13 và 14 xuất hiện như những câu rất thường phổ biến và chúng chỉ ra một chiến lược lịch sự khác – chiến lược nói công khai. Loại chiến lược này thường được những người biết rất rõ về nhau, hoặc rất thoải mái trong môi trường riêng của họ, chẳng hạn như bạn thân hoặc những người thân trong gia đình sử dụng. Cũng như trong một số tình huống yếu tố bên ngoài hạn chế người nói nói trực tiếp, ví dụ như một vài tình huống khẩn cấp hoặc những nơi có thời gian thúc ép hoặc có một vài hình thức kênh truyền thông hạn chế.

4.2. Động lực

Động lực ám chỉ các hành động ngôn trung nhằm kích hoạt học viên như sự tham gia của họ, đặt ra các câu hỏi liên quan đến bài học và ý kiến phản hồi chủ động (Jiang) [5]. Các câu sau là những câu mà giáo viên thường xuyên sử dụng để thúc đẩy học viên:

17. Thầy nghĩ rằng tất cả các em sẽ làm tốt và sẽ thích thú với bài học này. Bài học này rất hay.

(I think all of you will do well and I think you'll like it. It should be fine.)

18. Em sẽ ổn thôi, em có thể làm được điều đó mà.
(You will be OK, you can do it.)

19. Tốt lắm, còn ai khác nữa không nào?

(OK, and anybody else more?)

20. Tre là một loài thực vật và các em nên biết về những loài còn lại. Đó là từ vựng của 2 tuần trước.
(Bamboo is a plant and all of you should know the rest. That is the vocabulary of two weeks ago.)

21. Tốt lắm, hãy cho thầy biết một số ghi chú mà em đã ghi chép được.

(OK, tell me some of the notes you took.)

22. Ý kiến này sẽ rất tuyệt vời. (It will be great.)

23. Chúng ta bắt đầu nào! (Here we go!)

Trong câu 19 và 21, “OK” được sử dụng như một từ đệm để giảm nhẹ cách biểu đạt. Có thể nói rằng chỉ khi người nói tỏ ra lịch sự, cách giảm nhẹ mới tồn tại. Đây cũng được xem như là một loại chiến lược lịch sự dương tính. Trong câu 23, một trong những chiến lược lịch sự dương tính – chỉ tổ đồng nhóm được sử dụng, đó là đã bao gồm chính bản thân giáo viên vào quá trình học, mà sẽ rút ngắn được khoảng cách từ học viên. Giáo viên đã nói ra các câu 17, 18 và 22 trước các câu yêu cầu. Có thể nói rằng những câu này cũng giảm thiểu các lời yêu cầu sau và động viên học viên. Đây là một loại của chiến lược lịch sự dương tính. Câu 20 chứa đựng một trong những chiến lược lịch sự âm tính – tránh việc đề cập đến người nói và người nghe bằng tiêu chiến lược “số nhiều hóa” đại từ nhân xưng dành cho người nghe. Ở đây, không có bất cứ tên của học viên cụ thể nào được nhắc đến, giáo viên đang kích động tất cả các học viên bằng cách duy trì thể diện âm tính của học viên.

4.3. Đánh giá

Sự đánh giá đề cập đến ý kiến phản hồi tích cực và tiêu cực của giáo viên mà điều đó rất quan trọng đối với học viên. Chính điều này có thể khuyến khích cũng như ngăn cản học viên. Vì lý do đó, lịch sử dưới sự đánh giá là đặc biệt quan trọng đối với cả việc giảng dạy và học tập. Các câu sau đây là những câu mà giáo viên thường sử dụng để đánh giá:

24. Tốt! (OK!)

25. Tốt lắm. (OK, good.)

26. Làm tốt lắm! (Good job!)

27. Tốt, được đấy! (Good, all right!)

28. Thầy thấy tất cả đang ghi chép bài. Tốt lắm!

(I saw everyone was writing. That's good!)

29. Câu 25 chọn A? Tuyệt lắm! (A? 25. Great!)

30. Rất tốt! (Very good!)

31. Tốt lắm, câu này đúng rồi! (Well, it is OK!)

Trong tất cả các câu trên, giáo viên dùng một chiến lược lịch sự dương tính. Các câu từ 24 đến 30 là những lời khen ngợi. Chúng ta dễ dàng thấy rằng khi phát ngôn những câu như vậy, giáo viên đang sử dụng chiến lược lịch sự dương tính, nguyên tắc tán đồng, nguyên tắc đồng ý và nguyên tắc cảm thông để duy trì thể diện dương tính của học viên. Trong câu cuối cùng, câu 31, dù cho giáo viên đang bị nhập nhằng bằng việc sử dụng “Tốt lắm!” (Well) để biểu thị một cách gián tiếp rằng có điều gì đó chưa hẳn là đúng với câu trả lời của học viên. Và ở đây, nguyên tắc tế nhị và nguyên tắc đồng ý đã được phản ánh.

4.4. Sự quản lý

Sự quản lý đề cập đến lời chỉ dẫn kỉ luật, cầu khiến kỉ luật (mệnh lệnh, yêu cầu, câu hỏi và lời mời gọi), các chỉ dẫn theo thủ tục và các chỉ dẫn cầu khiến [5]. Sau đây là những ví dụ về câu quản lý:

32. Điện thoại di động à? Không dùng điện thoại di động, cả lớp hiểu chưa nào? (Cell phones? No cell phones, OK?)

33. Không dùng từ điển. Khi thầy đang giảng bài, không dùng điện thoại di động. Hãy giữ tay! (No dictionary. If I'm speaking, when I'm speaking, no cell phones. Raise your hand!)
34. Các em hãy chép bài đi nào! (Everyone writing! OK?)
35. Suyt! (Ssssshh!)
36. Không chuyển nhau câu trả lời! Hãy chờ đợi! (Don't get the answers of each other. Wait!)
37. Tất cả các em. Hãy ghi chép bài! (Everybody. Take notes!)
38. Xin giữ im lặng, chỉ lắng nghe! (Please no talking, just listen!)
39. Không nói chuyện, chỉ lắng nghe! (No talking, just listen!)
40. Vậy thì, chúng ta hãy tạm nghỉ một lát! (So, take a break.)
41. Được rồi, chúng ta hãy cùng nghe lại nào! (OK, let's listen again!)

Trong câu 32 đến câu 37, giáo viên sử dụng chiến lược nói thẳng trực tiếp bằng cách trực tiếp ra lệnh cho học viên để duy trì trật tự lớp học trong thời gian ngắn nhất có thể. Trong câu 38 đến câu 41, nhiều chiến lược lịch sự được sử dụng kết hợp với nhau. Đầu tiên, các câu mệnh lệnh của lịch sự trực tiếp được sử dụng (câu 38, 39, 40); sau đó, một trong những chiến lược lịch sự dương tính – chỉ tổ đồng nhất đồng nhóm được sử dụng (câu 41). Mục đích của cách sử dụng này là để nắm được sự hiểu biết và hợp tác của học viên.

5. Kết luận

Holmes [4] quan niệm mặc dù chúng ta có thể cho rằng những câu nghi vấn và câu tuyên bố nói chung đôi khi lịch sự hơn những câu mệnh lệnh nếu có sự xuất hiện của một số phương tiện điều biến tổ giảm ngôn và khiêm ngôn (chẳng hạn như “làm ơn”, “xin phiền”, “giúp”, “giùm”); nhưng theo bà quan trọng hơn nữa là tính lịch sự còn phụ thuộc nhiều vào ngữ điệu, giọng nói và thái độ. Thực vậy, một câu mệnh lệnh mà được phát ngôn một cách nhẹ nhàng có thể lịch sự hơn nhiều một câu tuyên bố lớn tiếng. Những phát hiện trong nghiên cứu này cũng chứng minh cho những lời bình luận về quan điểm này của Holmes [4]. Khi lời nói của giáo viên trong lớp được quan sát, chúng ta có thể thấy rằng giáo viên đã sử dụng những câu mệnh lệnh nhiều hơn bất kì loại câu nào khác, mà chính những câu mệnh lệnh này thường bị cho là có

về như không được lịch sự cho lắm trong ấn tượng lúc ban đầu của người nghe. Tuy nhiên, khi các học viên được phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi điều tra về mức độ hài lòng của học viên về tính lịch sự của giáo viên trong lớp theo thang độ Likert, tất cả họ đều nói rằng giáo viên này rất lịch sự do sự gần gũi và thân thiện với người học của giáo viên. Cũng chính từ sự quan sát này, chúng ta có thể đi đến nhận định rằng mặc dù hầu hết các phát ngôn đều ở dạng mệnh lệnh, nhưng giáo viên này đã sử dụng những hành động lời nói biểu lộ tình cảm thân mật, gần gũi như thể ông ấy là một trong số những học viên trong lớp và cũng chính điều này đã làm cho các học viên cảm thấy rất thoải mái trong suốt từ đầu cho đến cuối buổi học bằng sự kết hợp của cả các chiến lược lịch sự âm tính và các chiến lược lịch sự dương tính. Chính vì thế, từ những phân tích ở trên, và cũng từ sự quan sát và phỏng vấn các học viên, có thể rút ra một kết luận rằng tính lịch sự có tồn tại và được duy trì trong lớp học EFL này với cả chiến lược lịch sự dương tính và âm tính được sử dụng bởi giáo viên bản xứ. Nó góp phần thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và mối quan hệ hài hòa giữa giáo viên và học viên. Lịch sự cũng góp phần vào sự tương tác hiệu quả và thân thiện, tạo không khí sôi nổi trong một lớp học EFL. Từ những phát hiện này, chúng ta có thể thấy rằng sự khác biệt về văn hóa hoặc ngữ cảnh có thể không tạo ra bất kỳ thay đổi lớn hoặc rất ít ảnh hưởng đến sự hiện diện và duy trì của tính lịch sự trong lớp học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Brown, P. & S. Levinson. (1987). *Politeness*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [2] Grice, P. (1989). *Studies in the Way of Words* (SWW), Cambridge MA: Harvard University Press.
- [3] Ho, D. (1994). Face dynamics: From conceptualization to measurement. In S. Ting-Toomey (Ed.), *The challenge of facework: Cross-cultural and interpersonal issues* (pp. 269-285). Albany: State University of New York Press.
- [4] Holmes, J. (2008). *An Introduction to Linguistics*. London: Longman.
- [5] Jiang, X. (2010). A Case Study of Teacher's Politeness in EFL Class. *Journal of Language Teaching and Research*, 1(5), 651-655.
- [6] Lavandera, B. (1988). The social pragmatics of politeness forms. *Sociolinguistics*, 2, 1196-1205.
- [7] Márquez Reiter, R. (2000). *Linguistic politeness in Britain and Uruguay: A contrastive study of requests and apologies*. Pragmatics and Beyond, New Series 83. Amsterdam: John Benjamins.
- [8] Nwoye, O. (1992). Linguistic politeness and socio-cultural variations of the notions of face. *Journal of Pragmatics*, 18, 309-328.
- [9] Wagner, L.C. (2004). Positive- and Negative-Politeness Strategies: Apologizing in the Speech Community of Cuernavaca, Mexico. *Intercultural Communication Studies*, 13, 19-27.

(BBT nhận bài: 13/05/2016, phản biện xong: 18/07/2016)